

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY ĂN QUẢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Giai đoạn	Tuổi cây	Đơn giá đồng/cây		
1	Sầu riêng ghép (Mật độ 156 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	637.000		
			Chăm sóc năm 2	788.000		
			Chăm sóc năm 3	1.121.000		
			Chăm sóc năm 4	1.625.000		
			Chăm sóc năm 5	1.846.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	7.852.000		
			Kinh doanh năm 2	11.912.000		
			Kinh doanh năm 3	12.776.000		
			Kinh doanh năm 4	14.920.000		
			Kinh doanh năm 5 đến năm 20	23.851.000		
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 20			
2	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 208 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	314.000		
			Chăm sóc năm 2	425.000		
			Chăm sóc năm 3	669.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	1.737.000		
			Kinh doanh năm 2	2.406.000		
			Kinh doanh năm 3	3.274.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	7.895.000		
			Kinh doanh từ năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20			
		3	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép (Mật độ 210 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	138.000
					Chăm sóc năm thứ 2	251.000
Chăm sóc năm thứ 3	364.000					
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			1.029.000		
	Kinh doanh năm 2			1.305.000		
	Kinh doanh năm 3			2.409.000		
	Kinh doanh năm 4 đến năm 20			6.850.000		
	Kinh doanh từ năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20					
4	Cây vải (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	351.000		
			Chăm sóc năm 2	421.000		
			Chăm sóc năm 3	539.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	1.139.000		
			Kinh doanh năm 2	1.539.000		

			Kinh doanh năm 3	2.139.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	4.138.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15	
5	Cây Nhãn (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	345.000
			Chăm sóc năm 2	379.000
			Chăm sóc năm 3	564.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	964.000
			Kinh doanh năm 2	1.264.000
			Kinh doanh năm 3	1.664.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.563.000
		Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15		
6	Cây Mít (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	207.000
			Chăm sóc năm 1	296.000
			Chăm sóc năm 2	391.000
			Chăm sóc năm 3	485.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	785.000
			Kinh doanh năm 2	1.044.000
			Kinh doanh năm 3	1.302.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.829.000
7	Cây xoài thái ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	255.000
			Chăm sóc năm 2	349.000
			Chăm sóc năm 3	495.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	804.000
			Kinh doanh năm 2	1.013.000
			Kinh doanh năm 3	1.221.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.400.000
8	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	118.000
			Chăm sóc năm 2	206.000
			Chăm sóc năm 3	335.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	788.000
			Kinh doanh năm 2	903.000
			Kinh doanh năm 3	1.018.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.550.000
		Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15		

9	Sabôchê (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	115.000
			Chăm sóc năm 2	219.000
			Chăm sóc năm 3	323.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	772.000
			Kinh doanh năm 2	887.000
			Kinh doanh năm 3	1.002.000
Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.150.000			
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
10	Cây lựu, Đào tiên (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	225.000
			Chăm sóc năm 2	305.000
			Chăm sóc năm 3	385.000
		Kinh doanh	Chăm sóc năm 4	548.000
			Kinh doanh năm 1	848.000
			Kinh doanh năm 2	1.311.000
			Kinh doanh năm 3	1.674.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.339.000
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
11	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	84.000
			Chăm sóc năm thứ 2	153.000
			Chăm sóc năm thứ 3	241.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	479.000
			Kinh doanh năm 2	767.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 15	1.073.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 15	
12	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	124.000
			Chăm sóc năm 2	215.000
			Chăm sóc năm 3	306.000
			Chăm sóc năm 4	742.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	914.000
			Kinh doanh năm 2	1.087.000
			Kinh doanh năm 3	1.259.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.569.000
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
13	Chùm ruột, cóc, ổi, khế, dâu da, trứng	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	55.000
			Chăm sóc năm 2	98.000
			Chăm sóc năm 3	125.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	205.000

	cá (Mật độ 450 cây/ha)		Kinh doanh năm 2	335.000
			Kinh doanh năm 3	375.000
			Kinh doanh năm 4	780.000
			Kinh doanh năm 5 đến năm 15	1.750.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 15	
14	Trứng gà, táo, mận, Canhkyra (Mật độ 450 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	125.000
			Chăm sóc năm 2	205.000
			Chăm sóc năm 3	385.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	548.000
			Kinh doanh năm 2	648.000
			Kinh doanh năm 3	860.000
			Kinh doanh năm 4	1.311.000
Kinh doanh năm 5 đến năm 15	2.339.000			
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 15				
15	Cây Bưởi (Mật độ 450 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	223.000
			Chăm sóc năm 2	304.000
			Chăm sóc năm 3	385.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	745.000
			Kinh doanh năm 2	1.105.000
			Kinh doanh năm 3	1.465.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.406.000
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
16	Cây cam, quýt (Mật độ 1.100) cây/ha	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	183.000
			Chăm sóc năm 1	222.000
			Chăm sóc năm 2	261.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	404.000
			Kinh doanh năm 2	547.000
			Kinh doanh năm 3	691.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 10	1.205.000
Kinh doanh năm 11 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 10				
17	Cây dứa (Mật độ 275 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	94.000
			Chăm sóc năm 2	171.000
			Chăm sóc năm 3	248.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	785.000
			Kinh doanh năm 2	900.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 10	2.521.000
			Kinh doanh năm 11 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh	

			doanh năm 3 đến năm 10	
18	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	50.000
			Chăm sóc năm 2	175.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	232.000
			Kinh doanh năm 2 đến năm 5	360.000
			Kinh doanh năm 6 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 2 đến năm 5	
19	Cây Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	108.000
			Chăm sóc năm thứ 2	223.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	300.000
			Kinh doanh năm 2	480.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 7	768.000
			Kinh doanh năm thứ 8 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 7	
20	Cây Chanh dây (Mật độ 833 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 6 tháng (Kiến thiết cơ bản)	537.000	
		Giai đoạn kinh doanh (từ tháng thứ 7 trở đi)	924.000	
21	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây mới trồng	39.000	
		Cây chưa cho quả	77.000	
		Cây cho quả	154.000	
22	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới	45.000	
		Cây chưa cho buồng	103.000	
		Cây có buồng	203.000	
23	<p>Một số quy định khác đối với cây ăn quả:</p> <p>a) Các loại cây ăn quả (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) tính bằng 50% đơn giá cây ăn quả cùng loại có trong bảng đơn giá.</p> <p>b) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây; Đối với đơn giá cây chanh dây đã bao gồm chi phí làm giàn</p>			